

Bản án số: 351/2024/DS-PT

Ngày: 13-8-2024

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Hữu Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Trịnh Thị Phúc

Bà Hoàng Thị Thúy Lành

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Luyến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Lê Ngọc Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 13 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 315/2024/TLPT-DS ngày 09 tháng 7 năm 2024, về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An bị kháng cáo và **kháng nghị**.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 283/2024/QĐ-PT ngày 16 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trần Thị Thu S**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: **Ấp C, xã B, huyện B, thành phố Hồ Chí Minh**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà **Trịnh Thị K**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: **Số B, Ấp E, xã H, huyện C, tỉnh Long An** (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 01/8/2024 tại **Văn phòng C**).

2. Bị đơn:

2.1. Bà **Nguyễn Thị Bích Đ**, sinh năm 1974.

2.2 Ông **Hồ Hữu T**, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: **Ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An**.

Người kháng cáo: Nguyên đơn, bà **Trần Thị Thu S**.

Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

(Các đương sự có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 26/4/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà **Trịnh Thị K1** trình bày như sau: Vào ngày 22/01/2018, ông **Hồ Hữu T** và bà **Nguyễn Thị Bích Đ** có hỏi vay của bà **Trần Thị Thu S** số tiền 1.000.000.000đồng. Bà **S** đồng ý cho vay. Hai bên thỏa thuận lãi suất vay là 4%/tháng, thời hạn vay là từ ngày 22/01/2018 đến ngày 22/4/2018. Bà **S** đã giao cho ông **T**, bà **Đ** số tiền 1.000.000.000đồng và ông **T**, bà **Đ** có ký giấy mượn tiền, có bà **Trần Thị Bé N** là người làm chứng.

Đến hạn trả nợ, ông **T** và bà **Đ** không trả tiền vốn và lãi suất, bà **S** đã nhiều lần yêu cầu ông **T**, bà **Đ** trả nợ. Ông **T**, bà **Đ** đã trả cho bà **S** 03 tháng tiền lãi, cụ thể là tháng 05/2018, 09/2018 và 05/2019, tổng số tiền lãi đã trả là 120.000.000đồng.

Nay bà **S** yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông **T** và bà **Đ** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **S** số tiền đã vay là 1.000.000.000đồng và tiền lãi suất từ ngày 22/01/2018 đến ngày xét xử (02/5/2024), cụ thể số tiền là 1.249.800.000đồng. Tổng số tiền gốc và lãi bà **Đ** và ông **T** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **S** là 2.249.800.000đồng, bà **S** đồng ý khấu trừ tiền lãi 120.000.000đồng. Như vậy, bà **Đ** và ông **T** có trách nhiệm liên đới trả cho bà **S** tổng số tiền 2.129.800.000đồng.

Bị đơn là bà **Nguyễn Thị Bích Đ** trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa như sau: Trước đây do cần tiền để làm ăn nên vợ chồng bà có vay của bà **S** số tiền 500.000.000đồng vào khoảng tháng 01/2017, thời hạn vay là 02 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay này, ông bà có ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà **S** quyền sử dụng đất tại các thửa 386, 388, 389, 390, 391, 393, cùng tờ bản đồ số 1, đất tọa lạc tại **ấp T, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An** (nhưng thực tế chỉ nhận số tiền là 400.000.000đồng, còn 100.000.000đồng đã trừ vào tiền lãi và tiền cò). Khi đến thời hạn trả nợ mà ông bà chưa có tiền trả thì ngày 22/01/2018, bà **S** buộc ông bà phải ký giấy mượn nợ là 1.000.000.000đồng (trong đó bao gồm cả tiền gốc và lãi tính từ tháng 01/2017 đến ngày 22/01/2018 của khoản vay 500.000.000đồng), mục đích ký giấy nhận nợ là bà **S** cam kết 03 tháng sau cho vợ chồng bà chuộc lại với giá 1.000.000.000đồng và không sang tên đất cho người khác (chỉ nói miệng, không có lập giấy tờ gì chứng minh và viết giấy nợ 1.000.000.000đồng để làm tin chứ không nhận số tiền này). Vì vậy, bà hoàn toàn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông **Hồ Hữu T** trình bày tại Biên bản làm việc ngày 05/4/2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa như sau: Ông thống nhất với lời trình bày của bà **Đ**, không trình bày gì bổ sung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà **Trần Thị Thu S** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” đối với bị đơn bà **Nguyễn Thị Bích Đ**, ông **Hồ Hữu T** về việc yêu cầu ông **T**, bà **Đ** trả số tiền vay 2.129.800.000đồng (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đồng, lãi suất tính đến ngày 02/5/2024 là 1.249.800.000đồng, khấu trừ 120.000.000đồng lãi đã nhận).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trần Thị Thu S** phải chịu 74.596.000đồng, sung vào ngân sách Nhà nước nhưng được khấu trừ số tiền 21.000.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005489 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Bà **S** còn phải nộp tiếp 53.596.000đồng tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo và hướng dẫn thi hành án.

Bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực. Ngày 10/5/2024, bà **Trần Thị Thu S** kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **S**. Ngày 30/5/2024 Viện trưởng viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An có Quyết định kháng nghị số 75/QĐKNPT-VKS-DS đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà **Trần Thị Thu S** và bà **Trịnh Thị K** thống nhất trình bày: Ngày 22/01/2018 vợ chồng ông **Hồ Hữu T** và bà **Nguyễn Thị Bích Đ** vay của bà **S** số tiền 1.000.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng, ngày nhận tiền: 22/01/2018, ngày trả: 22/4/2018. Ông **T**, bà **Đ** ký tên nhận tiền, có bà **Trần Thị Bé N** ký tên làm nhân chứng, vì đây là tiền của bà **Bé N** cho bà **S** vay để bà **S** cho ông **T**, bà **Đ** vay. Bà **S** đã trả số tiền vốn và tiền lãi suất cho bà **N** xong. Bản án sơ thẩm nhận định (trang 02) ngày 21/01/2017 ông **T**, bà **Đ** vay của bà **S** 400.000.000đồng, tính tiền lời lãi trước nên ghi giấy 500.000.000đ. Ngày 22/01/2018 bà **S** buộc ông **T**, bà **Đ** ký giấy nợ 1.000.000.000đồng gồm tiền gốc và tiền lãi suất của 500.000.000đồng tính từ ngày 21/01/2017 đến ngày 22/01/2018 là không có căn cứ vì số tiền ông **T**, bà **Đ** nhận của bà **S** 400.000.000đ, lãi suất 4%/tháng, trong thời hạn 01 năm như ông **T**, bà **Đ** trình bày thì lãi suất chỉ 240.000.000đồng, cộng với số tiền vốn 400.000.000đồng = 640.000.000đồng khi tranh chấp hợp đồng vay tài sản 400.000.000đồng. Tại bản án phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023, trang 09 đã nhận định: bà **S** tranh chấp với ông **T**, bà **Đ** “giải quyết hậu quả do Hợp đồng tranh chấp quyền sử dụng đất bị vô hiệu”, bà **S** không yêu cầu giải quyết số tiền 1.000.000.000đồng theo giấy nhận nợ ngày 22/01/2018 (vì chưa yêu cầu giải quyết tại cấp sơ thẩm, nếu cấp phúc thẩm giải quyết sẽ mất quyền kháng cáo của đương sự) nên tách ra giải quyết bằng vụ kiện khác.

Tại phiên hoà giải ngày 19/4/2024 và phiên tòa sơ thẩm ngày 02/5/2024 bà **Đ** thừa nhận có trả tiền lãi suất cho bà **S** 03 lần: tháng 05/2018, tháng 09/2018 và

tháng 05/2019, tổng số tiền lãi đã trả của 1.000.000.000đồng là 120.000.000đồng như đại diện nguyên đơn trình bày.

Bản án sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S là không có căn cứ. Bà S kháng cáo yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Long An sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của bà S, buộc ông T, bà Đ trả cho bà S tiền vốn vay là 1.000.000.000đồng và tiền lãi tính từ ngày vay 22/01/2018 đến ngày 06/8/2024, lãi suất 0,83%/tháng, tổng vốn và lãi là 1.653.950.000đồng – 120.000.000đồng = 1.533.950.000đồng.

Bà Nguyễn Thị Bích Đ và ông Hồ Hữu T trình bày: Ngày 22/01/2018, bà Đ, ông T có ký vào giấy nhận tiền ngày 22/01/2018 nhưng ông T, bà Đ không có nhận số tiền này mà đây là số tiền vay 400.000.000đồng vào năm 2017, lãi suất 4%/tháng. Do ông T, bà Đ không trả tiền lãi nên bà S tính tiền lãi trong 01 năm và thêm 03 tháng gia hạn nên ghi giấy nhận tiền ngày 22/01/2018, bà S kêu ông T và bà Đ ký tên. Bà S cam kết 03 tháng sau cho vợ chồng bà chuộc lại đất với giá 1.000.000.000đồng và không sang tên đất cho người khác. Bà Đ, ông T không có trả tiền lãi cho bà S số tiền 120.000.000đồng như bà S, bà K trình bày. Về khoản vay 400.000.000đồng đã được xét xử tại bản án phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023. Bà Đ, ông T không đồng ý với kháng cáo và kháng nghị, yêu cầu giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02/5/2024 của Toà án nhân dân huyện Đức Hoà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

1. Về chấp hành pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật từ khi thụ lý giải quyết vụ án để xét xử phúc thẩm đến trước thời điểm nghị án. Người tham gia tố tụng (nguyên đơn, bị đơn) đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Kháng cáo của bà S, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

2. Quan điểm giải quyết vụ án:

Ông Hồ Hữu T và bà Nguyễn Thị Bích Đ thừa nhận và xác định có ký tên vào “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày 22/01/2018. Tại “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày 22/01/2018 có nội dung ông T, bà Đ nhận của bà S số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 4%/tháng, ngày nhận 22/01/2018, ngày trả 22/4/2018.

Ông T, bà Đ cho rằng số tiền 1.000.000.000 đồng này do bà S tính lãi cộng với gốc của số tiền vay 500.000.000 đồng, lãi suất 4%/ tháng sau thời gian 01 năm (tháng 01/2017 đến 22/01/2018) là không phù hợp, bởi: nếu tính lãi suất 4%/tháng trên số tiền vay 500.000.000 đồng thì tiền lãi chỉ là 240.000.000 đồng,

cộng với tiền gốc 500.000.000 đồng thì không thể lên đến số tiền 1.000.000.000 đồng (chỉ khoảng 740.000.000 đồng).

Quá trình giải quyết vụ án về việc “Giải quyết hậu quả khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu” giữa bà **Trần Thị Thu S** với ông **Hồ Hữu T**, bà **Nguyễn Thị Bích Đ** trước đây, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, tại đoạn [12] phần nhận định của Tòa án, nhận định: “... xét thấy: Ông **T**, bà **Đ** cho rằng do bà **S** tính lời lãi cộng với gốc của số tiền vay 400.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng sau thời gian 01 năm nhưng lời trình bày này của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ nếu tính lãi suất 4%/tháng của số tiền 400.000.000đ trong thời gian 01 năm chỉ có 240.000.000đồng, cộng với tiền gốc thì không đến 1.000.000.000đồng. Bà **S** cho rằng số tiền này là do bà **N** cho ông **T**, bà **Đ** vay. Thấy rằng tại Bản tự khai và Biên bản làm việc ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì bà **N** xác định không quen biết ông **T**, bà **Đ** mà do bà **S** cần 1.000.000.000đồng để vay nên bà đưa cho bà **S**, bà **S** đứng tên cho vay theo Giấy nhận tiền ngày 22/01/2018, bà ký là người làm chứng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía bà **S** cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền 1.000.000.000đồng theo Giấy nhận tiền ngày 22/01/2018. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, nếu các bên có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.”

Như vậy, có cơ sở xác định thỏa thuận số tiền 1.000.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng, ngày nhận 22/01/2018, ngày trả 22/4/2018, là giao dịch riêng biệt, không liên quan đến thỏa thuận vào tháng 01/2017 giữa bà **S** với ông **T**, bà **Đ** như bà **Đ** và ông **T** trình bày. Hơn nữa có việc ông **T**, bà **Đ** thừa nhận có thanh toán cho bà **S** số tiền 120.000.000đồng là phù hợp với số tiền lãi trong 03 tháng trên số tiền gốc vay mượn 1.000.000.000đồng như bà **S** trình bày. Do đó, yêu cầu khởi kiện của bà **S** là có cơ sở chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng số tiền 1.000.000.000đồng trong giấy nhận tiền ngày 22/01/2018 là tiền ông **Hồ Hữu T**, bà **Nguyễn Thị Bích Đ** vay 500.000.000đồng và tiền lãi phát sinh. Bản chất giấy nhận tiền 1.000.000.000đồng ngày 22/01/2018 có chữ ký của ông **Hồ Hữu T**, bà **Nguyễn Thị Bích Đ** và chữ ký của nhân chứng bà **Trần Thị Bé N** đã giải quyết xong. Từ đó tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Thu S** là chưa phù hợp với nhận định trong Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bà **S** đồng ý chỉ tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền vay 1.000.000.000đồng là có lợi cho bị đơn nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An, kháng cáo của bà **S**, căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bà **Trần Thị Thu S** và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An đảm bảo các nội dung quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 278, Điều 279 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Do đó đủ điều kiện xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo, Kiểm sát viên giữ nguyên kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm ông **Hồ Hữu T** và bà **Nguyễn Thị Bích Đ** thừa nhận và xác định có ký tên vào “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày 22/01/2018. Tại “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày 22/01/2018 có nội dung ông **T**, bà **Đ** nhận của bà **S** số tiền 1.000.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng, ngày nhận 22/01/2018, ngày trả 22/4/2018. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Xét kháng cáo và kháng nghị thấy rằng:

[4.1] Ông **T**, bà **Đ** cho rằng số tiền 1.000.000.000đồng theo “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày 22/01/2018 là do bà **S** tính lãi cộng với gốc của số tiền vay 500.000.000 đồng vào năm 2017, lãi suất 4%/tháng sau thời gian 01 năm (tháng 01/2017 đến ngày 22/01/2018) cộng thêm 03 tháng để gia hạn là không phù hợp, bởi: nếu tính lãi suất 4%/tháng trên số tiền vay 500.000.000đồng thì tiền lãi chỉ là 300.000.000đồng, (240.000.000đồng lãi trong hạn cộng 60.000.000đồng lãi do gia hạn cộng với tiền gốc 500.000.000đồng thì chỉ là 800.000.000đồng) không thể lên đến số tiền 1.000.000.000đồng.

[4.2] Quá trình giải quyết vụ án về việc “Giải quyết hậu quả khi hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu” giữa bà **S** với ông **T**, bà **Đ**, tại Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, tại mục [12] của bản án, nhận định: “... Ông **T**, bà **Đ** cho rằng do bà **S** tính lời lãi cộng với gốc của số tiền vay 400.000.000đồng, lãi suất 4%/tháng sau thời gian 01 năm nhưng lời trình bày này của bị đơn là không có căn cứ, bởi lẽ nếu tính lãi suất 4%/tháng của số tiền 400.000.000đồng trong thời gian 01 năm chỉ có 240.000.000đồng, cộng với tiền gốc thì không đến 1.000.000.000đồng. Bà **S** cho rằng số tiền này là do bà **N** cho ông **T**, bà **Đ** vay. Thấy rằng tại Bản tự khai và Biên bản làm việc ngày 17/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An thì bà **N** xác định không quen biết ông **T**, bà **Đ** mà do bà **S** cần 1.000.000.000đồng để cho vay nên bà đưa cho bà **S**. Bà **S** đứng tên cho vay theo Giấy nhận tiền ngày 22/01/2018, bà ký là người làm chứng. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, phía bà **S** cũng không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết đối với số tiền 1.000.000.000đồng theo Giấy nhận tiền ngày 22/01/2018. Do đó Hội đồng xét xử không xem xét, nếu các bên có tranh chấp có quyền khởi kiện bằng vụ kiện khác.”

Như vậy, có cơ sở xác định số tiền 1.000.000.000đồng, mà ông **T**, bà **Đ** ký nhận theo “GIẤY NHẬN TIỀN” ngày nhận 22/01/2018, ngày trả 22/4/2018, là

giao dịch riêng biệt, không liên quan đến khoản vay 500.000.000đồng vào tháng 01/2017 giữa bà **S** với ông **T**, bà **Đ** như bà **Đ** và ông **T** trình bày.

[4.3] Tòa án cấp sơ thẩm nhận định cho rằng số tiền 1.000.000.000đồng trong giấy nhận tiền ngày 22/01/2018 là tiền ông **T**, bà **Đ** vay 500.000.000đồng và tiền lãi phát sinh. Bản chất giấy nhận tiền 1.000.000.000đồng ngày 22/01/2018 có chữ ký của ông **T**, bà **Đ** và chữ ký của nhân chứng bà **Bé N** đã giải quyết xong. Từ đó tuyên xử bác yêu cầu khởi kiện của bà **S** là chưa phù hợp với nhận định trong Bản án dân sự phúc thẩm số 119/2023/DS-PT ngày 29/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Long An, chưa đánh giá toàn diện các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

[4.4] Tại phiên tòa hôm nay, ông **T**, bà **Đ** không thừa nhận có trả 120.000.000đồng tiền lãi cho bà **S** (số tiền lãi trong 03 tháng trên số tiền gốc vay mượn 1.000.000.000đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bà **S** và bà **S** đồng ý chỉ tính lãi suất 10%/năm đối với số tiền vay 1.000.000.000đồng từ ngày 22/01/2018 đến ngày 06/8/2024 và tự nguyện khấu trừ vào tiền vốn lãi mà ông **T**, bà **Đ** còn phải trả là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Tiền lãi từ ngày 22/01/2018 đến ngày 06/8/2024 là 06 năm 06 tháng 15 ngày trên số tiền gốc 1.000.000.000đồng x 10%/năm là 654.167.000đồng, trừ 120.000.000đồng lãi đã nhận nên tiền lãi ông **T**, bà **Đ** phải trả là 534.167.000đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An và kháng cáo của bà **S**. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà **S** không phải chịu theo Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của bà **Trần Thị Thu S**.

Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Long An.

Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 62/2024/DS-ST ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 38, Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13;

Căn cứ Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Thu S** về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với bà **Nguyễn Thị Bích Đ**, ông **Hồ Hữu Tam**. Buộc vợ chồng ông **Hồ Hữu T**, bà **Nguyễn Thị Bích Đ** có nghĩa vụ liên đới trả cho bà **Trần Thị Thu S** số tiền 1.534.167.000đồng (trong đó tiền gốc là 1.000.000.000đồng, lãi suất tính đến ngày 06/8/2024 là 654.167.000.000đồng, khấu trừ 120.000.000đồng lãi đã nhận).

Kể từ ngày 07/8/2024, cho đến khi thi hành án xong cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông **Hồ Hữu T**, bà **Nguyễn Thị Bích Đ** phải liên đới chịu 58.025.000đồng, sung vào ngân sách Nhà nước.

Bà **Trần Thị Thu S** không phải chịu, hoàn lại cho bà **S** số tiền 21.000.000đồng đã nộp theo biên lai thu số 0005489 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà **Trần Thị Thu S** không phải chịu, hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà **S** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000414 ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

4. Về hiệu lực của bản án: Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Long An;
- TAND **huyện Đức Hòa;**
- Chi cục THADS **huyện Đức Hòa;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHỨC THÂM
THÂM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Hữu Nghĩa